

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU LUẬT CĂN CƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Căn cước ngày tháng năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Căn cước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều về trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước; cấp số định danh của người gốc Việt Nam, cấp giấy chứng nhận căn cước, thu thập, lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và việc quản lý người gốc Việt Nam; cấp, xác lập lại số định danh cá nhân cho công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam; thông tin khác được chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, sử dụng thông tin và trình tự, thủ tục khai thác thông tin người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia và công dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP ĐỔI LẠI THẺ CĂN CƯỚC, TÍCH HỢP THÔNG TIN VÀO THẺ CĂN CƯỚC

Điều 3. Nơi tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Người dưới 14 tuổi hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 14 tuổi đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an thì người đề nghị lựa chọn dịch vụ, kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp thông tin của người được cấp thẻ đã chính xác thì đăng ký thời gian, địa điểm đề nghị cấp thẻ căn cước; hệ thống sẽ tự động chuyển đề nghị về cơ quan Công an nơi người dân đề nghị. Trường hợp thông tin của người được cấp thẻ chưa có hoặc có sai sót thì người đề nghị mang theo giấy tờ hợp pháp để chứng minh nội dung thông tin khi đến cơ quan Công an nơi tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước.

2. Người dân (trừ người dưới 06 tuổi) trực tiếp đến cơ quan Công an có thẩm quyền tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước.

3. Cơ quan Công an có thẩm quyền tiếp nhận là cơ quan quản lý căn cước Công an cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an trong trường hợp cần thiết do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an quyết định.

Điều 4. Trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Người dân (trừ người dưới 06 tuổi) đến cơ quan Công an có thẩm quyền tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước để yêu cầu được cấp thẻ căn cước.

2. Cán bộ Công an nơi tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước thu nhận thông tin người dân: Tìm kiếm thông tin người dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; lựa chọn loại cấp và mô tả đặc điểm nhân dạng; thu nhận vân tay; chụp ảnh chân dung; thu nhận móng mắt; in phiếu thu nhận thông tin căn cước người dân, Phiếu thu thập thông tin dân cư (nếu có), Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho người dân kiểm tra, ký và ghi rõ họ tên; thu lệ phí theo quy định; cấp giấy hẹn trả kết quả giải quyết.

3. Xử lý, phê duyệt hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước.

4. Trả thẻ căn cước và kết quả giải quyết cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước. Trường hợp người dân đăng ký trả thẻ căn cước đến địa chỉ theo yêu cầu thì cơ quan Công an lập danh sách, phối hợp với đơn vị thực hiện dịch vụ chuyển phát để thực hiện và người dân phải trả phí theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thu nhận hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước lưu động trong trường hợp cần thiết

1. Cơ quan quản lý căn cước các cấp tiến hành thu nhận hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước lưu động nếu xét thấy cần thiết.

2. Cơ quan quản lý căn cước tổ chức cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước tại cơ quan, tổ chức khi có văn bản đề nghị của thủ trưởng các cơ quan này và xét thấy cần thiết.

3. Cơ quan quản lý căn cước tổ chức cấp thẻ căn cước tại chỗ ở của người dân đối với trường hợp người già yếu, bệnh tật, ốm đau không thể đi lại.

Điều 6. Thông tin tích hợp vào thẻ căn cước

1. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước là những thông tin của người dân được thể hiện trong các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và đã được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để tích hợp vào thẻ căn cước theo đề nghị của người dân hoặc cơ quan quản lý nhà nước gồm thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác theo quy định của Chính phủ.

2. Thông tin được tích hợp bao gồm những thông tin có tính ổn định, đã có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để tích hợp gồm: Thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định (không tích hợp thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp).

3. Việc tích hợp các thông tin này thực hiện theo đề nghị của người dân hoặc cơ quan quản lý nhà nước có giấy tờ cấp cho người dân.

4. Bộ Công an chỉ tích hợp thông tin khi xác thực được thông tin đó trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do bộ, ngành, địa phương chủ quản thông tin đó quản lý (thông tin do người dân cung cấp mà không có, không trùng khớp với thông tin trong cơ sở dữ liệu do bộ, ngành, địa phương chủ quản quản lý thì không tích hợp).

5. Trường hợp việc tích hợp thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về loại giấy tờ đó thì Bộ Công an sẽ lấy ý kiến đồng ý của người dân khi thực hiện việc tích hợp (như xác nhận trên ứng dụng VNeID, xác nhận khi thực hiện thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước).

Điều 7. Giá trị sử dụng của thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước

Những thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị sử dụng tương đương với việc xuất trình các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp có thông tin được tích hợp.

Điều 8. Phương thức tích hợp

1. Nạp thông tin tích hợp vào chip, mã QR code trên thẻ căn cước khi thực hiện thủ tục cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

2. Nạp thông tin tích hợp vào căn cước dân điện tử (tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng VNeID).

Điều 9. Khai thác thông tin được tích hợp trong thẻ căn cước

1. Sử dụng thiết bị có phần mềm chuyên dụng, mã hóa bảo mật, quản lý thiết bị theo mã riêng, truy nguyên được chủ thẻ được trang bị thiết bị do Bộ Công an cấp mới có thể khai thác được thông tin tích hợp trong thẻ căn cước.

2. Việc khai thác thông tin trong thẻ căn cước được thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được người dân đó đồng ý.

3. Trường hợp người dân bị mất thẻ căn cước, người sử dụng thẻ căn cước không thể khai thác được thông tin tích hợp trong chip khi không có người dân đó xác nhận trên thiết bị chuyên dụng hoặc ứng dụng VNeID.

4. Người bị mất thẻ căn cước thì thực hiện việc khai thác, sử dụng thông tin tích hợp qua căn cước điện tử (ứng dụng VNeID).

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐANG SINH SỐNG TẠI VIỆT NAM NHƯNG CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC QUỐC TỊCH

Điều 10. Thông tin thể hiện trên Giấy chứng nhận căn cước

1. Thông tin thể hiện trên Giấy chứng nhận căn cước gồm:

- a) Họ, chữ đệm và tên.
- b) Số định danh cá nhân.
- c) Ảnh khuôn mặt, vân tay.
- d) Ngày, tháng, năm sinh.
- đ) Giới tính.
- e) Nơi đăng ký khai sinh.
- g) Quê quán.
- h) Dân tộc.
- i) Tôn giáo.
- k) Quốc tịch (không quốc tịch).
- l) Tình trạng hôn nhân.
- m) Nơi ở hiện tại.
- n) Nhóm máu.

o) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; người giám hộ; người được giám hộ.

p) Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp.

q) Thời hạn sử dụng.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về mẫu Giấy chứng nhận căn cước.

Điều 11. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận căn cước

1. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận căn cước được thực hiện như sau:

a) Điền vào tờ khai theo mẫu quy định;

b) Cán bộ tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để xác định chính xác người cần cấp Giấy chứng nhận căn cước; trường hợp người gốc Việt Nam chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì yêu cầu xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin cần ghi trong tờ khai theo mẫu quy định hoặc hướng dẫn kê khai và cam kết về nội dung thông tin được kê khai.

c) Cán bộ tiếp nhận thu nhận ảnh khuôn mặt, vân tay và thông tin sinh trắc học khác (nếu có) của người đến làm thủ tục;

d) Cán bộ tiếp nhận cấp giấy hẹn trả Giấy chứng nhận căn cước cho người đến làm thủ tục;

đ) Trả Giấy chứng nhận căn cước theo thời hạn và địa điểm trong giấy hẹn; trường hợp người gốc Việt Nam có yêu cầu trả giấy chứng nhận tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả kết quả tại địa điểm theo yêu cầu của người làm thủ tục và người làm thủ tục phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

2. Trường hợp người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình thì phải có người đại diện hợp pháp đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Các trường hợp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận căn cước

1. Giấy chứng nhận căn cước được đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy bị hư hỏng không sử dụng được;

b) Thay đổi thông tin về căn cước;

c) Có sai sót về thông tin trên Giấy chứng nhận căn cước;

d) Khi người gốc Việt Nam có yêu cầu.

2. Trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận căn cước bị mất Giấy xác nhận thì được cấp lại.

Điều 13. Trình tự, thủ tục đổi, cấp lại Giấy chứng nhận căn cước

1. Thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

2. Thu lại Giấy chứng nhận căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận căn cước.

Điều 14. Thời hạn cấp, đổi, cấp lại Giấy chứng nhận căn cước

1. Thời hạn cấp lần đầu Giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam là không quá 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin kê khai. Cơ quan quản lý căn cước tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin của người đề nghị cấp giấy; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

2. Thời hạn cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam là không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận thông tin kê khai. Cơ quan quản lý căn cước tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin của người đề nghị cấp giấy.

Điều 15. Nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại Giấy chứng nhận căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương;

2. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức làm thủ tục cấp Thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam trong trường hợp cần thiết.

Điều 16. Thẩm quyền cấp, đổi, cấp lại Giấy chứng nhận căn cước

Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam.

CHƯƠNG IV

CẤP, XÁC LẬP LẠI SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM

Điều 17. Số định danh cá nhân

Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam là dãy số tự nhiên gồm 12 số do Bộ Công an xác lập, quản lý trên toàn quốc, mỗi công dân chỉ được cấp một số định danh cá nhân, không lặp lại ở người khác.

Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp số định danh cá nhân đối với người đăng ký khai sinh

1. Khi nhận đủ giấy tờ để đăng ký khai sinh, cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch, quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử có trách nhiệm chuyển ngay các thông tin của người được đăng ký khai sinh cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; trong đó phải thu thập các thông tin sau đây để cấp số định danh cá nhân:

a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Giới tính;

d) Nơi đăng ký khai sinh;

đ) Quê quán;

e) Dân tộc;

g) Quốc tịch;

h) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp; trừ trường hợp chưa xác định được cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra thông tin, tài liệu và cấp, chuyển ngay số định danh cá nhân cho cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch.

Điều 19. Xác lập lại số định danh cá nhân

1. Khi phát hiện số định danh cá nhân đã cấp có sai sót thì Công an cấp xã nơi người dân đăng ký thường trú phải kiểm tra, xác minh tính chính xác của các thông tin cần điều chỉnh và gửi yêu cầu đề nghị hủy, xác lập lại số định danh cá nhân cho người dân lên cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm xem xét, quyết định việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân cho người dân. Sau khi xác lập lại số định danh cá nhân cho người dân thì cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an phải cập nhật số định danh cá nhân mới cho người dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Số định danh cá nhân đã bị hủy được lưu vào dữ liệu thông tin của người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và không được sử dụng để cấp cho người dân khác.

3. Công an cấp xã nơi người dân đăng ký thường trú gửi thông báo bằng văn bản cho người dân về số định danh cá nhân mới được xác lập lại.

4. Cơ quan Công an tiếp nhận đề nghị cấp thẻ căn cước sử dụng số định danh cá nhân mới được xác lập lại trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện việc cấp thẻ căn cước theo quy định.

CHƯƠNG V

CẤP, QUẢN LÝ TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ, XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Điều 20. Tài khoản định danh điện tử (căn cước điện tử) đối với cá nhân để thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự trên môi trường điện tử.

1. Tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo

lập được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo nhu cầu của chủ thể danh tính điện tử.

2. Khi chủ thể danh tính điện tử sử dụng tài khoản định danh điện tử trong các hoạt động, giao dịch điện tử thì có giá trị tương đương với việc xuất trình giấy tờ, tài liệu để chứng minh thông tin đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp tài khoản định danh điện tử.

1. Đăng ký tài khoản định danh điện tử mức độ 1 qua ứng dụng VNelD đối với người dân đã có thẻ căn cước gắn chip điện tử

a) Người dân sử dụng thiết bị di động tải và cài đặt ứng dụng VNelD.

b) Người dân sử dụng ứng dụng VNelD để nhập thông tin về số định danh cá nhân và số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử; cung cấp các thông tin theo hướng dẫn trên ứng dụng VNelD; thu nhận ảnh chân dung bằng thiết bị di động và gửi yêu cầu đề nghị cấp tài khoản định danh điện tử tới cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNelD.

c) Cơ quan quản lý định danh điện tử thông báo kết quả đăng ký tài khoản qua ứng dụng VNelD hoặc tin nhắn SMS hoặc địa chỉ thư điện tử.

2. Đăng ký tài khoản định danh điện tử mức độ 2

a) Đối với người đã được cấp thẻ căn cước gắn chip điện tử:

Người dân đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước để làm thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử. Người dân xuất trình thẻ căn cước gắn chip điện tử, cung cấp thông tin về số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử và đề nghị bổ sung thông tin được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

Cán bộ tiếp nhận nhập thông tin người dân cung cấp vào hệ thống định danh và xác thực điện tử; chụp ảnh chân dung, thu nhận vân tay của người dân đến làm thủ tục để xác thực với Cơ sở dữ liệu căn cước và khẳng định sự đồng ý đăng ký tạo lập tài khoản định danh điện tử.

Cơ quan quản lý định danh điện tử thông báo kết quả đăng ký tài khoản qua ứng dụng VNelD hoặc tin nhắn SMS hoặc địa chỉ thư điện tử.

b) Cơ quan Công an tiến hành cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2 cùng với cấp thẻ căn cước với trường hợp người dân chưa được cấp Thẻ căn cước gắn chip điện tử.

Điều 22. Sử dụng tài khoản định danh điện tử.

Việc sử dụng tài khoản định danh điện tử được tạo lập bởi hệ thống định danh và xác thực điện tử đối với chủ thể danh tính điện tử là công dân Việt Nam có giá trị tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước trong thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ căn cước; có giá trị cung cấp thông tin trong các

loại giấy tờ của người dân đã được đồng bộ vào tài khoản định danh điện tử để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình giấy tờ đó.

Điều 23. Trình tự, thủ tục đăng ký tài khoản định danh điện tử đối với công dân Việt Nam

1. Đăng ký tài khoản định danh điện tử mức độ 1 qua ứng dụng VNelD đối với người dân đã có thẻ căn cước gắn chip điện tử

a) Người dân sử dụng thiết bị di động tải và cài đặt ứng dụng VNelD.

b) Người dân sử dụng ứng dụng VNelD để nhập thông tin về số định danh cá nhân và số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử; cung cấp các thông tin theo hướng dẫn trên ứng dụng VNelD; thu nhận ảnh chân dung bằng thiết bị di động và gửi yêu cầu đề nghị cấp tài khoản định danh điện tử tới cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNelD.

c) Cơ quan quản lý định danh điện tử thông báo kết quả đăng ký tài khoản qua ứng dụng VNelD hoặc tin nhắn SMS hoặc địa chỉ thư điện tử.

2. Đăng ký tài khoản định danh điện tử mức độ 2

a) Đối với người dân đã được cấp thẻ căn cước gắn chip điện tử:

Người dân đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước để làm thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử. Người dân xuất trình thẻ căn cước gắn chip điện tử, cung cấp thông tin về số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử và đề nghị bổ sung thông tin được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

Cán bộ tiếp nhận nhập thông tin người dân cung cấp vào hệ thống định danh và xác thực điện tử; chụp ảnh chân dung, thu nhận vân tay của người dân để làm thủ tục để xác thực với Cơ sở dữ liệu căn cước người dân và khẳng định sự đồng ý đăng ký tạo lập tài khoản định danh điện tử.

Cơ quan quản lý định danh điện tử thông báo kết quả đăng ký tài khoản qua ứng dụng VNelD hoặc tin nhắn SMS hoặc địa chỉ thư điện tử.

b) Cơ quan Công an tiến hành cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2 cùng với cấp thẻ căn cước với trường hợp người dân chưa được cấp Thẻ căn cước gắn chip điện tử.

Điều 24. Trình tự, thủ tục đăng ký tài khoản định danh điện tử đối với người nước ngoài

1. Đăng ký tài khoản định danh điện tử mức độ 1

a) Người nước ngoài sử dụng thiết bị di động tải và cài đặt ứng dụng VNelD.

b) Người nước ngoài sử dụng ứng dụng VNelD để nhập thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại (nếu có); cung cấp các thông tin theo hướng dẫn trên ứng dụng VNelD; thu nhận

ảnh chân dung bằng thiết bị di động và gửi yêu cầu đề nghị cấp tài khoản định danh điện tử tới cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNelD.

c) Cơ quan quản lý định danh điện tử thông báo kết quả đăng ký tài khoản qua ứng dụng VNelD hoặc tin nhắn SMS hoặc địa chỉ thư điện tử.

2. Đăng ký tài khoản định danh điện tử mức độ 2

a) Người nước ngoài đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an hoặc Công an cấp tỉnh làm thủ tục đăng ký tài khoản định danh điện tử, xuất trình Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, cung cấp thông tin địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại (nếu có) và đề nghị bổ sung thông tin được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

b) Cán bộ tiếp nhận nhập thông tin người nước ngoài cung cấp vào hệ thống định danh và xác thực điện tử; chụp ảnh chân dung, thu nhận vân tay của người nước ngoài đến làm thủ tục để xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh và khẳng định sự đồng ý đăng ký tạo lập tài khoản định danh điện tử.

c) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh gửi yêu cầu cấp tài khoản định danh điện tử tới cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử.

d) Cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử thông báo kết quả đăng ký tài khoản qua ứng dụng VNelD hoặc tin nhắn SMS hoặc địa chỉ thư điện tử.

Điều 25. Trình tự, thủ tục đăng ký tài khoản định danh điện tử đối với tổ chức

1. Người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu của tổ chức (đã có tài khoản định danh điện tử mức độ 2) đăng nhập ứng dụng VNelD để đăng ký tài khoản định danh điện tử cho tổ chức; cung cấp các thông tin theo hướng dẫn trên ứng dụng VNelD và gửi yêu cầu đề nghị cấp tài khoản định danh điện tử tới cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNelD.

2. Cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử tiến hành xác thực thông tin về tổ chức trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp thông tin về tổ chức chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác thì thực hiện xác minh thông tin tổ chức và thông báo kết quả đăng ký tài khoản định danh điện tử cho người đến làm thủ tục của tổ chức qua ứng dụng VNelD hoặc tin nhắn SMS hoặc địa chỉ thư điện tử.

Điều 26. Thời hạn giải quyết cấp tài khoản định danh điện tử

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Nghị định này, cơ quan Công an có trách nhiệm giải quyết cấp tài khoản định danh điện tử trong thời hạn như sau:

1. Đối với trường hợp công dân Việt Nam đã có thể căn cước gắn chip: Không quá 01 ngày làm việc với trường hợp cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1, không quá 03 ngày làm việc với trường hợp cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2. Đối với trường hợp công dân Việt Nam chưa có thể căn cước gắn chip: Không quá 07 ngày làm việc.

2. Đối với người nước ngoài: Không quá 01 ngày làm việc với trường hợp cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1; không quá 03 ngày làm việc với trường hợp cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2 đã có thông tin về ảnh chân dung, vân tay trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; không quá 07 ngày làm việc với trường hợp cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2 nhưng chưa có thông tin về ảnh chân dung, vân tay trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.

3. Đối với tổ chức:

a) Không quá 01 ngày làm việc với trường hợp thông tin cần xác thực về tổ chức đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

b) Không quá 15 ngày với trường hợp thông tin cần xác thực về tổ chức không có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 27. Kích hoạt tài khoản định danh điện tử

Chủ thể danh tính điện tử thực hiện kích hoạt tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng VNelD trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả cấp tài khoản định danh điện tử. Sau 07 ngày, nếu tài khoản định danh điện tử không được kích hoạt, chủ thể danh tính điện tử liên hệ với cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử thông qua tổng đài tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu về định danh và xác thực điện tử để thực hiện việc kích hoạt tài khoản.

Điều 28. Khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử

1. Khóa tài khoản định danh điện tử

a) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động ghi nhận và khóa tài khoản định danh điện tử trong trường hợp chủ thể danh tính điện tử yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử của mình; chủ thể danh tính điện tử vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNelD; chủ thể danh tính điện tử bị thu hồi thẻ căn cước; chủ thể danh tính điện tử chết. Việc ghi nhận được thực hiện thông qua việc chủ thể danh tính điện tử khai báo trên ứng dụng VNelD hoặc việc cập nhật thông tin danh tính điện tử vào hệ thống định danh và xác thực điện tử quy định tại Điều 10 Nghị định này.

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc bên sử dụng dịch vụ có yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử thì gửi đề nghị khóa tài khoản tới cơ quan Công an để xem xét, giải quyết.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, thủ trưởng cơ quan Công an nơi tiếp nhận đề nghị khóa tài khoản định danh điện tử phê duyệt việc khóa tài khoản đối

với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và thông báo tới cơ quan, tổ chức đề nghị khóa tài khoản và chủ thẻ danh tính điện tử. Trường hợp từ chối khóa tài khoản thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

2. Khóa tài khoản định danh điện tử của người nước ngoài

a) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động ghi nhận và khóa tài khoản định danh điện tử trong trường hợp chủ thẻ danh tính điện tử yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử của mình; chủ thẻ danh tính điện tử vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNelD; chủ thẻ danh tính điện tử hết hạn sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế; chủ thẻ danh tính điện tử hết thời hạn cư trú trên lãnh thổ Việt Nam; chủ thẻ danh tính điện tử chết. Việc ghi nhận được thực hiện thông qua việc chủ thẻ danh tính điện tử khai báo trên ứng dụng VNelD hoặc việc cập nhật thông tin danh tính điện tử vào hệ thống định danh và xác thực điện tử quy định tại Điều 10 Nghị định này.

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc bên sử dụng dịch vụ có yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử thì gửi đề nghị khóa tài khoản tới cơ quan Công an để xem xét, giải quyết.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, thủ trưởng cơ quan Công an nơi tiếp nhận đề nghị khóa tài khoản định danh điện tử phê duyệt việc khóa tài khoản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và thông báo tới cơ quan, tổ chức đề nghị khóa tài khoản và chủ thẻ danh tính điện tử. Trường hợp từ chối khóa tài khoản thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Khóa tài khoản định danh điện tử của tổ chức

a) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động ghi nhận và khóa tài khoản định danh điện tử trong trường hợp chủ thẻ danh tính điện tử yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử của mình; chủ thẻ danh tính điện tử vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNelD; tổ chức giải thể, dừng hoạt động theo quy định của pháp luật. Việc ghi nhận được thực hiện thông qua việc chủ thẻ danh tính điện tử khai báo trên ứng dụng VNelD hoặc việc cập nhật thông tin danh tính điện tử vào hệ thống định danh và xác thực điện tử quy định tại Điều 10 Nghị định này.

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc bên sử dụng dịch vụ có yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử thì gửi đề nghị khóa tài khoản tới cơ quan Công an để xem xét, giải quyết.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, thủ trưởng cơ quan Công an nơi tiếp nhận đề nghị khóa tài khoản định danh điện tử phê duyệt việc khóa tài khoản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và thông báo tới cơ quan, tổ chức đề nghị khóa tài khoản và chủ thẻ danh tính điện tử. Trường hợp từ chối khóa tài khoản thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Mở khóa tài khoản định danh điện tử

a) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động mở khóa ngay tài khoản định danh điện tử khi các căn cứ khóa tự động tài khoản định danh điện tử đã hết;

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc bên sử dụng dịch vụ có yêu cầu mở khóa tài khoản định danh điện tử thì gửi đề nghị mở khóa tài khoản tới cơ quan Công an để xem xét, giải quyết.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, thủ trưởng cơ quan Công an nơi tiếp nhận đề nghị mở khóa tài khoản định danh điện tử phê duyệt việc mở khóa tài khoản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và thông báo tới cơ quan, tổ chức đề nghị mở khóa tài khoản và chủ thể danh tính điện tử. Trường hợp từ chối mở khóa tài khoản thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5. Hình thức yêu cầu khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử:

a) Chủ thể danh tính điện tử thực hiện theo các bước hướng dẫn trên ứng dụng VNelD để yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử;

b) Chủ thể danh tính điện tử liên hệ với tổng đài tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu về định danh và xác thực điện tử, cung cấp thông tin xác thực chủ tài khoản định danh điện tử để yêu cầu khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử;

c) Chủ thể danh tính điện tử đến cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử, cung cấp thông tin xác thực chủ tài khoản định danh điện tử để yêu cầu khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử.

6. Khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan chức năng có thẩm quyền

Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan chức năng có thẩm quyền có văn bản gửi cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử cùng cấp đề nghị khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử, trong đó nêu rõ lý do, thời hạn khóa.

Điều 29. Thẩm quyền cấp tài khoản định danh điện tử, quyết định khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an có thẩm quyền cấp tài khoản định danh điện tử; quyết định khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử tự động trên hệ thống định danh và xác thực điện tử và đề nghị khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử của cơ quan cấp cục hoặc tương đương trở lên.

2. Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với đề nghị được tiếp nhận tại Công an cấp tỉnh.

3. Trưởng Công an cấp huyện quyết định khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với đề nghị được tiếp nhận tại Công an cấp huyện.

4. Trường Công an cấp xã quyết định khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với đề nghị được tiếp nhận tại Công an cấp xã.

Điều 30. Lưu trữ thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Thông tin về tài khoản định danh điện tử được lưu trữ vĩnh viễn trong hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Thông tin lịch sử về việc sử dụng tài khoản định danh điện tử được lưu trữ trong hệ thống định danh và xác thực điện tử với thời hạn 05 năm kể từ thời điểm sử dụng tài khoản.

Điều 31. Kết nối, sử dụng tài khoản định danh điện tử được tạo lập bởi hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Điều kiện của tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử:

a) Có cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin để kết nối;

b) Hệ thống thông tin phục vụ kết nối bảo đảm an toàn theo tiêu chí hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị kết nối:

a) Cá nhân, tổ chức có nhu cầu kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử gửi văn bản đề nghị kết nối tới cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử nêu rõ phạm vi, mục đích thực hiện kết nối và giấy tờ, tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện thực hiện kết nối quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Căn cứ vào điều kiện thực hiện kết nối quy định tại khoản 1 Điều này và phạm vi, mục đích thực hiện kết nối của cá nhân, tổ chức đề nghị kết nối, cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử tổ chức thẩm định, kiểm tra thực tế và quyết định việc cho phép thực hiện kết nối.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kết nối, cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử xem xét, quyết định cho phép thực hiện kết nối bằng văn bản; nếu không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thực hiện kết nối:

a) Sau khi cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử có văn bản chấp thuận cho phép kết nối hệ thống định danh và xác thực điện tử với hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử thực hiện việc kết nối thông qua hợp đồng cung cấp dịch vụ ký với cá nhân, tổ chức đó.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử ngừng thực hiện kết nối trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm thỏa thuận sử dụng dịch vụ theo hợp đồng cung cấp dịch vụ. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử báo cáo cơ quan

quản lý định danh và xác thực điện tử về việc ngừng thực hiện kết nối để cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử thông báo cho cá nhân, tổ chức.

Điều 32. Xác thực điện tử

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức thực hiện dịch vụ công được xác thực thông tin của chủ thẻ danh tính điện tử qua cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống định danh và xác thực điện tử; xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Cá nhân, tổ chức không thuộc khoản 1 Điều này được xác thực tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập qua tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử để xác thực tài khoản đó do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập và còn giá trị sử dụng khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử không xác thực thông tin danh tính chủ thẻ và thông tin khác của chủ thẻ tài khoản định danh điện tử, trừ trường hợp cần thiết do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

Việc thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức không thuộc khoản 1 Điều này được thực hiện theo thỏa thuận bằng hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử. Việc thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử phải có sự đồng ý của chủ thẻ danh tính điện tử.

3. Bộ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện xác thực thông tin của chủ thẻ danh tính điện tử có trong cơ sở dữ liệu do mình quản lý.

Điều 33. Mức độ xác thực tài khoản định danh điện tử

1. Mức độ 1: Xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện dựa trên một yếu tố xác thực gồm các thông tin chủ thẻ danh tính điện tử sử dụng hoặc sở hữu và phương tiện xác thực các yếu tố sau: mật khẩu; mã bí mật; mã vạch 2 chiều; thiết bị đầu cuối; thiết bị hoặc phần mềm mật khẩu sử dụng một lần; thiết bị hoặc phần mềm mật mã, thẻ căn cước, hộ chiếu, ảnh chân dung, vân tay được sử dụng cho mục đích xác thực điện tử, trong đó không có thông tin về sinh trắc học.

2. Mức độ 2: Xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện dựa trên hai yếu tố xác thực khác nhau theo quy định tại khoản 1 Điều này và phương tiện xác thực tương ứng tại khoản 1 Điều này, trong đó không có thông tin về sinh trắc học.

3. Mức độ 3: Xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện dựa trên hai yếu tố xác thực khác nhau trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều này và phương tiện xác thực tương ứng tại khoản 1 Điều này, trong đó có một thông tin về sinh trắc học.

4. Mức độ 4: Xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện dựa trên các yếu tố xác thực gồm ảnh chân dung, vân tay với thông tin trên thẻ căn cước hoặc Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.

Điều 34. Phương thức xác thực điện tử trong thực hiện giao dịch thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Việc xác thực điện tử đối với giao dịch trực tuyến được thực hiện qua các phương tiện xác thực phù hợp với mức độ an toàn theo yêu cầu của tổ chức cung cấp dịch vụ trực tuyến đó.

2. Đối với các trường hợp xác thực thông tin tài khoản tại nơi thực hiện giao dịch thực hiện xác thực qua giải pháp xác thực được cung cấp tại ứng dụng VNeID.

CHƯƠNG VI

THU THẬP, CHỈNH SỬA, SỬ DỤNG THÔNG TIN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHAI THÁC THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

Điều 35. Nguồn thông tin, yêu cầu, thứ tự thu thập, cập nhật thông tin về người dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Thông tin về người dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ các nguồn sau:

- a) Sổ sách quản lý về cư trú, tàng thư hồ sơ hộ khẩu, tàng thư căn cước;
- b) Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- c) Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;
- d) Thu thập từ người dân.

2. Việc thu thập, cập nhật thông tin về người dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Các thông tin về người dân chỉ được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi được kiểm tra thông tin đó là chính xác;

b) Trường hợp thông tin về người dân được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập thông tin về người dân, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 32 Nghị định này có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan có liên quan hoặc người dân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin;

c) Các thông tin về người dân đã được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được lưu trữ đầy đủ, thể hiện được quá trình lịch sử các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh.

3. Thông tin về người dân được cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu như sau:

a) Thông tin về người dân được thu thập, cập nhật từ sổ sách quản lý về cư trú, tàng thư hồ sơ hộ khẩu, tàng thư căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu căn cước;

b) Trường hợp sổ sách quản lý về cư trú, tàng thư và các cơ sở dữ liệu quy định tại Điểm a Khoản này chưa có hoặc chưa đầy đủ thì thu thập, cập nhật từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

c) Trường hợp không thu thập, cập nhật được thông tin về người dân theo quy định tại Điểm a, b Khoản này thì thu thập, cập nhật từ người dân hoặc từ các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

Điều 36. Trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về người dân

1. Cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm cập nhật ngay thông tin hộ tịch của người dân cho cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi có phát sinh dữ liệu hộ tịch.

2. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thu thập, cập nhật thông tin về người dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, các cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

3. Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý, chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về dân cư tại địa phương để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin về người dân cư trú tại địa phương từ tàng thư căn cước vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Công an cấp huyện có trách nhiệm thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người dân cư trú tại địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ sổ sách quản lý về cư trú; tàng thư hồ sơ hộ khẩu; cơ sở dữ liệu hộ tịch hoặc giấy tờ hộ tịch; từ việc giải quyết cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước; từ thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi, điều chỉnh thông tin cư trú của người dân trong trường hợp không có đơn vị hành chính cấp xã.

5. Công an cấp xã có trách nhiệm thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người dân cư trú trên địa bàn quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ việc giải quyết thủ tục đăng ký, thay đổi, điều chỉnh thông tin cư trú của người dân; cơ sở dữ liệu hộ tịch hoặc giấy tờ hộ tịch, sổ sách quản lý về cư trú. Trường hợp các thông tin, giấy tờ, tài liệu nêu trên về người dân mà chưa có hoặc chưa đầy đủ thì

được thu thập, cập nhật từ người dân qua Phiếu thu thập thông tin dân cư, Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư.

6. Người dân, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm, nghĩa vụ về thu thập, cập nhật, cung cấp thông tin về người dân theo quy định của Luật Căn cước.

Điều 37. Chỉnh sửa thông tin về người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Chỉnh sửa thông tin về người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là việc điều chỉnh thông tin của người dân khi có sự thay đổi hoặc có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về người dân trong cơ sở dữ liệu.

2. Việc chỉnh sửa thông tin về người dân phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Chỉ chỉnh sửa thông tin về người dân khi phát hiện có sự thay đổi hoặc có sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Phải có văn bản của người có thẩm quyền về việc thay đổi thông tin về người dân có liên quan đến thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Chỉ người có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này mới được cho phép chỉnh sửa thông tin về người dân.

3. Thủ trưởng cơ quan quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 32 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quyết định việc chỉnh sửa thông tin về người dân trong cơ sở dữ liệu và chịu trách nhiệm về việc chỉnh sửa đó.

Điều 38. Kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua mạng viễn thông, mạng internet, mạng máy tính để thu thập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin về người dân.

2. Các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nếu đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Có cơ sở hạ tầng thông tin để kết nối;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn kết nối theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư như sau:

a) Cơ quan quản lý các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có văn bản đề nghị được kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gửi cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an, trong đó nêu rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và phạm vi, mục đích, nội dung thông tin, số lượng trường thông tin cần chia sẻ;

b) Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an căn cứ vào điều kiện kết nối quy định tại Khoản 2 Điều này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành quyết định việc kết nối giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu kết nối, chia sẻ thông tin, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an quyết định việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; nếu không đồng ý kết nối, chia sẻ thông tin thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chỉ được từ chối hoặc ngừng cho cơ quan kết nối, chia sẻ thông tin khi cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các trường hợp sau:

a) Văn bản đề nghị kết nối, chia sẻ thông tin không xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin của người dân trong cơ sở dữ liệu;

b) Văn bản đề nghị kết nối, chia sẻ thông tin không xác định rõ phạm vi, mục đích khai thác, sử dụng thông tin của người dân trong cơ sở dữ liệu;

c) Làm lộ bí mật thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin kết nối giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 39. Hình thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao qua việc kết nối, chia sẻ thông tin theo quy định tại Điều 38 Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh hoặc khai thác bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin.

2. Tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông, di động, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số định danh điện tử, tổ chức hành nghề công

chúng, thừa phát lại và tổ chức khác được giao thực hiện dịch vụ công khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an hoặc bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin hoặc theo phương thức khai thác khác do Bộ Công an hướng dẫn.

3. Người dân khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin hoặc thông qua dịch vụ nhắn tin, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

4. Các tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin

Điều 40. Thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp trung ương; tổ chức tín dụng; tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông, di động; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số, định danh điện tử khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh; tổ chức hành nghề công chứng, thừa phát lại và tổ chức khác được giao thực hiện các dịch vụ công trên địa bàn quản lý khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện, cấp xã và tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền cho phép cá nhân đăng ký thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 35 Nghị định này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 41. Thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Khai thác bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gửi người có thẩm quyền quy định tại Điều 40 Nghị định này.

Văn bản đề nghị cung cấp thông tin phải nêu rõ lý do cần khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thời gian khai thác, thông tin cần khai thác và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 40 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp đồng ý cho phép khai thác thông tin thì có văn bản trả lời và cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp không đồng ý cho phép khai thác thông tin thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Khai thác thông qua dịch vụ nhắn tin

Người dân thực hiện khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua dịch vụ nhắn tin theo hướng dẫn của Bộ Công an.

3. Khai thác qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh

a) Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh theo hướng dẫn về kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Công an;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 39 Nghị định này thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an theo hướng dẫn của Bộ Công an;

c) Người có thẩm quyền quy định tại Điều 40 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản này. Trường hợp đồng ý cho phép khai thác thông tin thì cung cấp quyền truy cập Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp không đồng ý cho phép khai thác thông tin thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 42. Sử dụng thông tin về người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Việc sử dụng thông tin về người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư của người dân.

2. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chỉ được sử dụng thông tin về người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 43. Sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Sao lưu là nhiệm vụ của cơ quan quản lý để bảo đảm tính nguyên vẹn của dữ liệu dân cư trên hệ thống,

Dữ liệu quốc gia về dân cư được sao lưu thường xuyên tại cơ quan quản lý dữ liệu Bộ Công an và lưu trữ dự phòng tại trung tâm sao lưu dự phòng.

2. Phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư là quá trình khôi phục lại dữ liệu về thời điểm dữ liệu trước khi bị lỗi, hư hỏng hoặc điều chỉnh không đúng quy định.

Dữ liệu quốc gia về dân cư được phục hồi khi dữ liệu bị phá hủy, tấn công mạng, truy nhập trái phép.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2024.

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

2. Trong quá trình thực hiện Bộ Công an phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp xử lý các vấn đề theo chức năng quản lý nhà nước. Trường hợp cần thiết báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2).TM

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính